

BỘ CÔNG NGHIỆP
NẶNG
Số: 588-CNNg/QLTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 1992

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG

Ban hành quy định nguyên tắc, thủ tục xin

khai thác và đăng ký Nhà nước khu vực khai thác mỏ khoáng sản rắn.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG

- Căn cứ Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản ngày 28-7-1989 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 95/HĐBT ngày 25-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành pháp lệnh về TNKS;
- Căn cứ Nghị định số 130/HĐBT ngày 30-4-1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Công nghiệp nặng;
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Nay ban hành kèm theo quyết định này "Quy định nguyên tắc, thủ tục xin khai thác và đăng ký Nhà nước khu vực khai thác mỏ khoáng sản rắn" để áp dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 2. - Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước, tổ chức, cá nhân khai thác mỏ các khoáng sản rắn có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. - Các quy định trước đây về thủ tục cấp giấy phép khai thác mỏ các khoáng sản rắn trái với Quy định được ban hành theo Quyết định này đều bị bãi bỏ.

QUY ĐỊNH

NGUYÊN TẮC, THỦ TỤC XIN KHAI THÁC VÀ ĐĂNG KÝ NHÀ NƯỚC

KHU VỰC KHAI THÁC MỎ CÁC KHOÁNG SẢN RẮN.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 588-CNNg/QLTN ngày 1 tháng

8 năm 1992 của Bộ Công nghiệp nặng)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Trong quy định này:

1. Tài nguyên khoáng sản rắn được phân ra các nhóm phù hợp với nguyên tắc phân cấp về thẩm quyền cho phép điều tra địa chất và khai thác mỏ theo điều 14 Nghị định 95-HĐBT ngày 25-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (dưới đây gọi tắt là Nghị định 95-HĐBT), cụ thể gồm:

a) Các khoáng sản quý: kim loại quý (vàng, bạc, platin); quặng phóng xạ; các loại đá quý: kim cương, rubi, saphia, êmorot.

b) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (sét gạch ngói, cát, cuội, sỏi xây dựng, đá dăm, đá hộc, đá ong).

c) Các khoáng sản rắn khác không thuộc các nhóm (a) và (b) nói trên.

2. Khai thác mỏ là những hoạt động nhằm thu được khoáng sản từ lòng đất (kể cả ở mặt đất, có đất phủ hay không có đất phủ, có mặt nước hay không có mặt nước) bao gồm các hình thức và quy mô dưới đây:

- Khai thác thủ công cá thể, sử dụng dụng cụ thô sơ, cầm tay là chủ yếu, có thể sử dụng công cụ cơ giới nhỏ cơ động, vận tải bằng sức người hoặc súc vật.

- Khai thác quy mô nhỏ với tổng khối lượng khoáng sản và đất đá dưới 30.000 m³ hoặc dưới 50.000 t/năm, vốn đầu tư cơ bản không quá 1 triệu đôla Mỹ.

- Khai thác quy mô lớn có tổng khối lượng khoáng sản và đất đá, vốn đầu tư cơ bản không phải là khai thác quy mô nhỏ.

3. Tận thu khoáng sản là những hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản đã đào lên được từ các công trình tìm kiếm, thăm dò địa chất hoặc từ các công trình khác không phải để khai thác mỏ.

4. Quyết định giao khu vực khai thác mỏ là giấy phép khai thác tài nguyên khoáng sản, trong đó xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích của khu vực khai thác mỏ, trữ lượng và loại khoáng sản cũng như thời hạn được hoạt động khai thác ở đó.

5. Giấy phép khai thác tài nguyên khoáng sản hoặc có cùng nội dung, tính chất như Quyết định giao khu vực khai thác mỏ hoặc chỉ xác định vị trí, khối lượng và loại tài nguyên khoáng sản cùng thời hạn được tiến hành khai thác mà không giao diện tích khu vực khai thác mỏ. Trường hợp thứ hai này thường bao gồm các hình thức giấy phép khai thác thử nghiệm, lấy mẫu công nghệ (ngoài phương án thăm dò), giấy phép tận thu khoáng sản.

6. Khu vực khai thác mỏ là khu vực lòng đất có tài nguyên khoáng sản được xác định trong Quyết định giao khu vực khai thác mỏ hoặc Giấy phép khai thác tài nguyên khoáng sản (dưới đây gọi chung là Giấy phép khai thác mỏ) được người có thẩm quyền hoặc người được uỷ quyền cấp cho tổ chức, cá nhân để khai thác tài nguyên khoáng sản ở đó.

Ranh giới khu vực khai thác mỏ được xác định theo ranh giới mỏ (khoáng sàng) hoặc một bộ phận trong ranh giới có tính đến đối bảo đảm an toàn công tác mỏ và diện tích bãi thải, nhưng không bao gồm diện tích xây dựng nhà xưởng, văn phòng, nhà ở của xí nghiệp mỏ mà ở đó không chứa tài nguyên khoáng sản được quyền khai thác theo quy định của giấy phép.

Điều 2. - Mỗi khu vực khai thác mỏ chỉ được giao cho một tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện về tài chính và kỹ thuật để được phép hoạt động (hành nghề) khai thác mỏ theo luật pháp và các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam:

- Các doanh nghiệp Nhà nước,
- Các đơn vị kinh tế của lực lượng vũ trang,
- Các doanh nghiệp tư nhân, Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty,
- Các tổ chức kinh tế tập thể,
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam,
- Ngoài các doanh nghiệp nói trên cá nhân được phép khai thác thủ công cá thể thông qua hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng lao động với các doanh nghiệp là chủ giấy phép khai thác mỏ.

Không cấp giấy phép khai thác mỏ cho các tổ chức, cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương, địa phương cũng như các cơ quan đoàn thể, các hội và tổ chức quần chúng hoặc tổ chức Đảng và đơn vị chiến đấu của các lực lượng vũ trang.

Điều 3. - Những căn cứ để cấp giấy phép khai thác mỏ tuân theo điều 16 của Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản nay cụ thể như sau:

1. Chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch khai thác mỏ của Nhà nước;
2. Kết quả điều tra địa chất và trữ lượng tài nguyên khoáng sản ở khu vực xin khai thác đã được xét duyệt hoặc đánh giá theo quy định tại điều 16 Nghị định 95-HĐBT.
3. Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc đề án khai thác mỏ (nếu qui mô nhỏ) được duyệt theo qui định hiện hành của Nhà nước có nội dung và quy trình công nghệ bảo đảm tài nguyên khoáng sản được khai thác đầy đủ, sử dụng hợp lý; bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn công tác mỏ.
4. Điều kiện tài chính và kỹ thuật cũng như tư cách pháp lý của chủ đơn được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo qui định hiện hành của Chính phủ Việt Nam.

Việc cấp giấy phép đối với các trường hợp khai thác thử nghiệm, lấy mẫu công nghệ (ngoài phương án thăm dò), tận thu khoáng sản sẽ căn cứ vào đề án hoặc phương án tương ứng, mục đích, yêu cầu và điều kiện cụ thể của chủ đơn và đối tượng xin khai thác.

Điều 4. - Việc cấp giấy phép khai thác mỏ mà ở đó đã có trước các công trình cố định, khu dân cư tập trung, di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, vườn rừng quốc gia, mốc trắc địa quốc gia, công trình quốc phòng hoặc các đối tượng khác có ý nghĩa quan trọng tương tự thì phải được các cơ quan có thẩm quyền quản lý các đối tượng đó thoả thuận, hoặc có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc đó.

Điều 5. - Thời hạn của giấy phép khai thác quy mô lớn căn cứ vào tuổi thọ của mỏ được xác định trong Luận chứng kinh tế - kỹ thuật khai thác. Thời gian của mỗi giấy phép khai thác quy mô nhỏ tối đa là 2 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, mỗi lần không quá 2 năm. Thời hạn của giấy phép khai thác thủ công có thể tối đa là 1 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, mỗi lần không quá 1 năm.

Điều 6. - Chủ giấy phép khai thác mỏ không được chuyển giao, nhượng bán khu vực khai thác mỏ được phép khai thác cho tổ chức hoặc cá nhân khác, trừ trường hợp thừa kế quyền khai thác mỏ theo Luật định.

Chủ giấy phép khai thác mỏ có quyền chuyển nhượng, bán những công trình do mình đầu tư xây dựng để khai thác mỏ và quyền khai thác mỏ của mình cho tổ chức hoặc cá nhân khác có